

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ ĐỨC TRUNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ ĐỨC TRUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC TRUNG SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110731323

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Du Nội, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường) | 5610(Chính) |
| 2.  | Trồng lúa                                                                                                         | 0111        |
| 3.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                           | 0112        |
| 4.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                      | 0113        |
| 5.  | Trồng cây mía                                                                                                     | 0114        |
| 6.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                     | 0115        |
| 7.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                              | 0118        |
| 8.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                  | 0121        |
| 9.  | Trồng cây chè                                                                                                     | 0127        |
| 10. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                           | 0128        |
| 11. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                               | 0131        |
| 12. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                | 0132        |
| 13. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                     | 0141        |
| 14. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                               | 0145        |
| 15. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                 | 0146        |
| 16. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                     | 0150        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                      | 0161        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                       | 0162        |
| 19. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                   | 1010        |
| 20. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                           | 1020        |
| 21. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                      | 1030        |
| 22. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                   | 1040        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1050 |
| 24. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1061 |
| 25. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1062 |
| 26. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1071 |
| 27. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1072 |
| 28. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1073 |
| 29. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1074 |
| 30. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1075 |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1079 |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1104 |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 34. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 35. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631 |
| 36. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 37. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 38. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649 |
| 40. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4721 |
| 41. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4753 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4759 |
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                    | 4773 |
| 45. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê, giải khát                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 48. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |

|     |                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế;                  | 7912 |
| 50. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                   | 7990 |
| 51. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                 | 8121 |
| 52. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                     | 8129 |
| 53. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                 | 8130 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 55. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                    | 8230 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

#### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐÌNH THI    | Việt Nam  | Thôn Du Nội, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 500.000.000           | 25,000    | 030078000188                                                                                            |         |
| 2   | ĐÌNH THI TUYẾT MAI | Việt Nam  | Thôn Du Nội, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 1.500.000.000         | 75,000    | 025178000115                                                                                            |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÌNH THI TUYẾT MAI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/09/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025178000115

Ngày cấp: 19/02/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Du Nội, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Du Nội, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội